LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

PHÒNG HIỆU CHUẨN KLE

CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ KIM LONG

Địa chỉ: Đường Lý Thánh Tông, Khu đô thị Đồng Nguyên, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của tiêu chuẩn

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận: Đo lường - Hiệu chuẩn

Mã số: VLAC-1.0989

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

GIÁM ĐỐC

PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM

Số: AOSC-1.0989.1
Ngày cấp: 07/7/2023
Giá trị đến: 06/7/2028

VIETNAM UNION OF SCIENCE AND TECHNOLOGY ASSOCIATIONS

ACCREDITATION OFFICE FOR STANDARDS CONFORMITY ASSESSMENT CAPACITY

ACCREDITATION CERTIFICATE

KLE CALIBRATION LABORATORY

KIM LONG ELECTRONICS COMPANY LIMITED

Address: Ly Thanh Tong Road, Dong Nguyen Urban Area, Dong Nguyen Ward, Tu Son City, Bac Ninh Province, Vietnam

has been assessed and found conforming with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Fields of Accreditation: Metrology - Calibration

Accreditation Code: VLAC-1.0989

DIRECTOR

Assoc. Prof. NGUYEN THI KHANH TRAM

No.: AOSC-1.0989.1
Issue date: 07/7/2023
Expiration date: 06/7/2028

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ
SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Số: 166/QĐ-AOSC

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận năng lực phòng hiệu chuẩn

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Nghị định 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-1245 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 08 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Quy định công nhận của Văn phòng Công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng – AOSC;

Xét đề nghị của Phòng Công nhận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận: **PHÒNG HIỆU CHUẨN KLE, CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ KIM LONG** có năng lực hiệu chuẩn đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với các phép hiệu chuẩn trong phụ lục kèm theo.

Điều 2. Phòng hiệu chuẩn được cấp mã số: **VLAC-1.0989**.

Điều 3. Phòng hiệu chuẩn được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng dấu hiệu công nhận và phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận năng lực hiệu chuẩn theo quy định hiện hành của AOSC trong thời gian chứng chỉ có hiệu lực.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16/4/2025 đến ngày 06/7/2028, thay thế Quyết định số 13/QĐ-AOSC ngày 12/01/2024 và phòng hiệu chuẩn phải chịu sự giám sát định kỳ không quá 12 tháng một lần.

Nơi nhận:
- Như Điều 1;
- Lưu AD.

GIÁM ĐỐC

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN NĂNG LỰC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG

PGS.TS NGUYỄN THỊ KHÁNH TRÂM

DANH MỤC CÁC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Ban hành kèm theo quyết định số: 166/QĐ-AOSC ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Văn phòng công nhận năng lực đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn chất lượng)
Issue together with Decision no.: 166/QĐ-AOSC date 16 Apr 2025 of Accreditation Office for Standards Conformity Assessment Capacity)

1. Tên phòng hiệu chuẩn/ *Calibration Lab name*: PHÒNG HIỆU CHUẨN KLE/ *KLE CALIBRATION LABORATORY*

2. Cơ quan chủ quản/ *Organization*: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ KIM LONG/ *KIM LONG ELECTRONICS COMPANY LIMITED*

3. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field*: Đo lường - Hiệu chuẩn/ *Metrology - Calibration*

4. Người đại diện PTN/ *Representative*: Phạm Ngọc Chung - Giám đốc

5. Mã số phòng hiệu chuẩn/ *Accredited code*: VLAC-1.0989

6. Thông tin phòng hiệu chuẩn/ *Lab information*

PHÒNG HIỆU CHUẨN KLE/ *KLE CALIBRATION LABORATORY*

Địa chỉ/ *Address*: Đường Lý Thánh Tông, Khu đô thị Đồng Nguyên, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam/ *Ly Thanh Tong Road, Dong Nguyen Urban Area, Dong Nguyen Ward, Tu Son City, Bac Ninh Province, Vietnam*

Điện thoại/ *Telephone number*: 02223666079

Website: http://hieuchuankimlong.com/

Email: chung.pham@kimlongelectronics.com

7. Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ *Accredited Calibration Tests*:

(*): phép thử mở rộng

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
I. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Lực, độ cứng/ *Force - Hardness*				
1	Thiết bị đo mô men lực/ *Torque measuring device*(*)	Đến/ Up to 500 N·m	0,4 % of reading	KLE-QT-059
2	Thiết bị đo độ cứng cao su A, D/ *Shore durometers A, D*	Đến/ Up to 100 HS	0,03 HS	KLE-QT-036
3	Máy thử kéo nén vạn năng/ *Universal Tensile Testing Machine*	Đến / Up to 10 000 kgf	0,13 % of reading	KLE-QT-041
4	Dụng cụ đo lực/ *Force Gauge*	Đến / Up to 50 kgf	6,0 gf	KLE-QT-042
5	Thiết bị đo độ cứng/ *Hardness Tester*	(20 ÷ 88) HRA	0,31 HRA	KLE-QT-044
		(20 ÷ 100) HRB	0,31 HRB	
		(20 ÷ 70) HRC	0,31 HRC	
		(150 ÷ 800) HV	0,51 % of reading	
II. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Độ dài/ *Length*				
6	Dưỡng đo kích thước (đường kính trong, độ dài, góc)/ *Dimensional gauge (inner diameter, length, angle)*(*)	Đo chiều dài đến/ Length measurement up to 300 mm	1 µm	KLE-QT-022
		Đo đường kính đến/ Diameter measurement up to 300 mm	8,0 µm	
		Đo góc đến/ Angle measurement up to 180°	0,09°	
7	Máy đo độ dày kim loại bằng siêu âm/ *Ultrasonic metal thickness gauge*(*)	Đến / Up to 10 mm	0,7 µm	KLE-QT-018
		(10 ÷ 100) mm	6 µm	
		(100 ÷ 300) mm	0,06 mm	
8	Thước kẹp/ *Calipers*	Đến/ Up to 1 000 mm	8,0 µm	KLE-QT-008
9	Thiết bị đo chiều cao/ *Height Gages*	Đến/Up to 1 000 mm	7,0 µm	KLE-QT-009
10	Thử nghiệm bàn map *Surface Flatness -Repeatability*	Đến/ Up to (400 x 2 000) mm	2 µm	KLE-QT-010
11	Thước vặn panme/ *Micrometer*	Đến / Up to 25 mm	0,7 µm	KLE-QT-011
		(25 ÷ 500) mm	3 µm	
		(500 ÷ 1 000) mm	6 µm	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
12	Thiết bị đo độ sâu/ *Depth Gages*	Đến/ Up to 1 000 mm	8 µm	KLE-QT-012
13	Thiết bị đo độ dày/ *Thickness Gages*	Đến / Up to 25 mm	1 µm	KLE-QT-013
		(25 ÷ 100) mm	1 µm	
14	Đồng hồ so/ *Dial Indicator*	Đến / Up to 50 mm	1 µm	KLE-QT-014
15	Đường kính trụ chuẩn/ *Pin gages-Plug Gages*	Đến/ Up to 25 mm	0,3 µm	KLE-QT-015
16	Máy 3 Tọa độ (CMM)/ *Machine Coordinate Measuring Machines (CMM)*	Đến / Up to 1 000 mm	6 µm	KLE-QT-017
17	Máy đo độ nhám/ *Roughness Testers*	Đến / Up to 15 µm	0,66 µm	KLE-QT-020
18	Máy đo 2D, 3D/ *Profile Projector, Microscope*	Đến/ Up to 500 mm	1,4 µm	KLE-QT-021
19	Thước vạch thường/ *Steel Ruler*	Đến/ Up to 2 000 mm	0,1 mm	KLE-QT-019
20	Thước cuộn/ *Tape*	Đến/ Up to 10 m	0,1 mm	KLE-QT-023
21	Thiết bị đo độ dày lớp phủ/ *Coating Thickness*	(25 ÷ 1 005) µm	1,4 µm	KLE-QT-040
		(2 ÷ 8) mm	6 µm	
22	Căn lá/ *Feeler Gauge*	Đến/ Up to 25 mm	0,3 µm	KLE-QT-016
23	Máy dò kim/ *Metal Detector, X-RAY Detector*	Fe: (0,8; 1,0; 1,2; 1,5; 3) mm	-	KLE-QT-039
		SUS: (1,5; 2,0; 2,5; 3,0; 3,5; 4) mm	-	
		NFe: (1,5; 2,0; 2,5; 3,0; 3,5; 4,0) mm	-	
		Glass (1,0; 2,0; 3,0; 4,0; 5,0; 6,0; 7,0; 8.0) mm	-	
		Ceramic (1,0; 2,0; 3,0; 4,0; 5,0; 6,0; 7,0; 8.0) mm	-	
III. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Khối lượng/ *Mass*				
24	Cân sấy ẩm/ *Moisture balance**	Khối lượng/ Mass: đến/ up to 150 g	0,000 83 g	KLE-QT-003
		Nhiệt độ/ Temperature: đến/ up to 150 °C	0,51 °C	

STT *No.*	Đại lượng đo/ phương tiện đo *Measurand equipment*	Phạm vi đo/hiệu chuẩn *Range of measurement*	Khả năng đo *Calibration and Measurement Capability (CMC)*	Quy trình hiệu chuẩn *Calibration procedure*
25	Cân không tự động, CCX I, II, III, IIII/ *Non-automatic Weighting instruments, Class I, II, III, IIII*	Đến 10 g	0,022 mg	KLE-QT-001
		(10 ÷ 50) g	0,041 mg	
		(50 ÷100) g	0,069 mg	
		(100 ÷ 200) g	0,16 mg	
		(200 ÷ 500) g	1,2 mg	
		(500 ÷ 1 000) g	1,9 mg	
		(1 000 ÷ 2 000) g	5,9 mg	
		(2 ÷ 5) kg	10 mg	
		(5 ÷ 10) kg	17 mg	
		(10 ÷ 30) kg	4,1 g	
		(30 ÷ 50) kg	8,2 g	
		(50 ÷ 100) kg	17 g	
		(100 ÷ 300) kg	47 g	
		(300 ÷ 500) kg	90 g	
26	Quả cân chuẩn F1, F2, M1/ *F1, F2, M1 Standard weights*	F1: 100g	0,13 mg	KLE-QT-002
		F1: 200 g	0,2 mg	
		F2: (5 ÷ 50) g	0,3 mg	
		F2: 100 g	0,6 mg	
		F2: 200 g	0,17 g	
		M1: đến 20 kg	-	
IV. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Áp suất/ *Pressure*				
27	Áp kế lò xo và hiện số và tương tự/ *Pressure Gauge*	(-0,8 ÷ 20) bar	0,004 bar	KLE-QT-043
V. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Dung tích, lưu lượng/ *Volume - Flow*				
28	Phương tiện đo thể tích thủy tinh/ *Volumetric Glassware*	(1 ÷ 10) mL	0,0006 mL	KLE-QT-028
		(10 ÷ 25) mL	0,001 mL	
		(25 ÷ 100) mL	0,0035 mL	
		(100 ÷ 200) mL	0,009 mL	
		(200 - 1 000) mL	0,03 mL	
		(1 000 - 2 000) mL	0,09 mL	
		(2 000 – 5 000) mL	0,17 mL	
29	Piston pipette và các phương tiện đo tương tự/ *Piston Pipette and Similar Measuring Device*	(100 ÷ 1 000) µL	0,5 µL	KLE-QT-029
		(1 ÷ 10) mL	0,6 µL	
30	Thiết bị đo tốc độ gió/ *Air Velocity*	(0,8 ÷ 20) m/s	1,86 % of reading	KLE-QT-034

VI. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Hóa lý/ *Physicochemical parameters*				
31	Máy đo độ ẩm vật liệu/ *Material moisture meters (Oven method)**	Đến/ Up to 70 % w/w	0,6 % w/w	KLE-QT-056
32	Thiết bị đo độ dẫn điện/ *Conductivity Meter*	5 µS/cm	0,11 µS/cm	KLE-QT-024
		84 µS/cm	0,9 µS/cm	
		1 413 µS/cm	14 µS/cm	
		12,88 mS/cm	0,1 mS/cm	
33	Thiết bị đo độ pH/ *pH Meter*	4,01 pH	0,021 pH	KLE-QT-025
		7,00 pH	0,021 pH	
		10,00 pH	0,021 pH	
34	Thiết bị đo độ nhớt/ *Viscometer*	120 mPa.s	0,5 % of reading	KLE-QT-026
		1200 mPa.s	0,5% of reading	
		12 000 mPa.s	0,5 % of reading	
		200 000 mPa.s	0,44 % of reading	
35	Thiết bị đo độ đục/ *Turbidity Meter*	15 NTU	0,35 NTU	KLE-QT-027
		100 NTU	2,3 NTU	
		750 NTU	11,5 NTU	
		2 000 NTU	23 NTU	
36	Thiết bị dò khí gas/ *Gas Detectors*	H_2S: 25 µmol/mol	5,8 % of reading	KLE-QT-030
		CO: 50 µmol/mol	5,8 % of reading	
		CO_2: 2,0 % Vol	2,4 % of reading	
		CH_4: 2,5 % Vol (50 % LEL)	2,4 % of reading	
		O_2: 20,9 % Vol	2,4 % of reading	
		CO: 500 PPM	5,8 % of reading	
37	Thiết bị phân tích huỳnh quang tia X/ *XRF Analyzer*	As: 17 mg/kg	1,3 mg/kg	KLE-QT-045
		Br: 1,43 g/kg	0,1 g/kg	
		Cd: 146 mg/kg	5,1 mg/kg	
		Cl: 0,38 g/kg	0,1 g/kg	
		Cr: 45,1 mg/kg	2 mg/kg	
		Hg: 9,9 mg/kg	0,9 mg/kg	
		Pb: 69,7 mg/kg	2,6 mg/kg	
		S: 0,64 g/kg	0,2 g/kg	
		Sb: 86 mg/kg	7,1 mg/kg	
		Sn: 99 mg/kg	6,1 mg/kg	
		Zn: 1,17 g/kg	0,1 g/kg	
VII. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Nhiệt độ/ *Temperature*				
38	Nồi hấp, Lò hấp/ *Steamer**	(80 ÷ 125) °C	0,34 °C	KLE-QT-053

39	Nhiệt kế bức xạ/ *Radiation thermometer**	(50 ÷ 500) °C	1,6 °C	KLE-QT-050
40	Thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm môi trường/ *Temperature & Humidity Meter*	(-40 ÷ 20) °C	0,7 °C	KLE-QT-004
		(20 to 80) °C	0,7 °C	
		(30 to 90) %RH	1,8 %RH	
41	Thiết bị chỉ thị nhiệt độ hiện số và tương tự - type K/ *Digital and Analog Temperature Indicator - type K*	(-200 ÷ 0) °C	0,5 °C	KLE-QT-005
		(0 ÷ 1 000) °C	0,4 °C	
		(1 000 ÷ 1 300) °C	0,5 °C	
42	Tủ nhiệt ẩm, tủ sấy , tủ lạnh/ *Chamber, Oven, Refregerator*	(-30 ÷ 0) °C	0,5 °C	KLE-QT-006
		(0 ÷ 150) °C	0,5 °C	
		(150 ÷ 250) °C	0,5 °C	
		(30 ÷ 95) %RH	1,8 %RH	
43	Lò nung/ *Furnace*	(200 ÷ 400) °C	0,8°C	KLE-QT-007
		(400 ÷ 600) °C	0,9 °C	
		(600 ÷ 1200) °C	2,9 °C	
VIII. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Thời gian, tần số/ *Time - Frequency*				
44	Thiết bị có chuyển động quay, máy ly tâm/ *Centrifuge, Rotary Motion Equipments*	Đến 3 000 rpm	1,3 rpm	KLE-QT-033
		(3 000 ÷ 20 000) rpm	1,6 rpm	
45	Đồng hồ số thời gian/ *Digital Timer*	(60 ÷ 36 000) s	0,05 s/h	KLE-QT-032
46	Thiết bị đo độ rung/ *Vibration Meter*	Gia tốc/ Acceleration: (20 ÷1 000) Hz/ (0 ÷ 30) m/s²	0,9 % of reading	KLE-QT-035
		Vận tốc/ Speed: (20 ÷ 1 000) Hz/ (0 ÷ 30) mm/s	1,5 % of reading	
		Độ dịch chuyển/ Displacement: (20 ÷ 80) Hz / (0,001 ÷ 1,0) mm	0,7 % of reading	
IX. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Quang học/ *Optics*				
47	Thiết bị đo độ trắng/ *White tester equipments**	(0~199) Wb	3,1 % of reading	KLE-QT-054
48	Máy đo độ bóng/ *Gloss meter**	20° 60°, 85°: 83,8 GU	3,1 % of reading	KLE-QT-046
49	Thiết bị quang phổ hấp tử ngoại khả kiến/ *UV-Vis spectrophotometer**	Bước sóng/ Wavelength: (250 ÷ 650) nm	0,3 nm	KLE-QT-049
		Độ hấp thu/ Absorbance: (0,2 ÷ 1,0) Abs	0,004 Abs	

50	Máy đo năng lượng bức xạ UVAB/ *UVAB Meter**	UVA, UVB: Đến/ Up to 20 mW/cm²	6,4 % of reading	KLE-QT-048
51	Máy đo màu/ *Colorimeter**	L, a*, b* : white	3,1 % of reading	KLE-QT-051
52	Thiết bị đo độ rọi/ *Norminal Illumination*	Đến 50 000 lux	3,1 % of reading	KLE-QT-037
53	Tủ soi màu vải/ *Light Box*	Nhiệt độ màu/ Color temperature: (2 300 ÷ 8 000) K	26 K	KLE-QT-038
X. Lĩnh vực hiệu chuẩn/ *Field of calibration*: Âm rung/ *Sound & vibrations*				
54	Thiết bị đo độ ồn/ *Sound Level Meter*	(94; 114) dB (1 kHz)	0,07 dB	KLE-QT-031

Ghi chú: Trường hợp PHÒNG HIỆU CHUẨN KLE, CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ KIM LONG cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiên đo, chuẩn đo lường; cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì PHÒNG HIỆU CHUẨN KLE, CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ KIM LONG phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.